PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 13/2015/TT-BGTVT *Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2015*

THÔNG TƯ
Công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài (sau đây viết tắt là Nghị định số 187/2013/NĐ-CP);

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 1. Công bố danh mục hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải theo quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP

1. Danh mục các loại phương tiện chuyên dùng (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông được phép nhập khẩu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh mục hàng hóa cấm nhập khẩu bao gồm:

a) Các loại phương tiện vận tải có tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) trừ các loại phương tiện quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Các loại xe ô tô và bộ linh kiện lắp ráp xe ô tô, các loại xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe máy chuyên dùng bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Các loại phương tiện đã qua sử dụng và đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Các loại vật tư, phương tiện đã qua sử dụng quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục hàng hóa nhập khẩu theo giấy phép và thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cục Đăng kiểm Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải là cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng các hàng hóa nhập khẩu thuộc diện quản lý chuyên ngành của Bộ Giao thông vận tải được quy định tại Thông tư này.

Điều 2. Quy định về việc áp dụng Danh mục hàng hóa nêu tại Điều 1 của Thông tư

1. Danh mục được lập dựa trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP và Danh mục hàng hóa có mã số HS trong Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Hàng hóa có mã số HS 8 chữ số là đối tượng áp dụng.

3. Hàng hóa có mã số HS 6 chữ số được hiểu là tất cả các hàng hóa trong nhóm 6 số đó là đối tượng áp dụng.

4. Hàng hóa có mã số HS 4 chữ số được hiểu là tất cả các hàng hóa trong nhóm 4 số đó là đối tượng áp dụng.

Điều 3. Quy định về hồ sơ, thủ tục để nhập khẩu hàng hóa phục vụ nghiên cứu khoa học theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị định số 187/2013/NĐ-CP

1. Tổ chức có chức năng nghiên cứu khoa học, thương nhân có nhu cầu nhập khẩu để nghiên cứu phát triển sản phẩm nhưng thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II của Thông tư này (sau đây gọi chung là tổ chức) gửi 1 (một) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Vụ Khoa học - Công nghệ, Bộ Giao thông vận tải.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Quyết định thành lập, giấy chứng nhận đầu tư có xác nhận và đóng dấu sao y bản chính của tổ chức;

b) Văn bản đề nghị nhập khẩu của tổ chức kê khai cụ thể tên hàng, mã số HS, số lượng, mục đích sử dụng từng mặt hàng và xác nhận, cam đoan tính xác thực của các nội dung này: 1 (một) bản chính;

c) Báo cáo tình hình thực hiện giấy phép đã được cấp trước đó (trừ trường hợp nhập khẩu lần đầu): 1 (một) bản chính.

3. Vụ Khoa học - Công nghệ tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định thì hướng dẫn tổ chức hoàn thiện ngay trong ngày làm việc (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp) hoặc hướng dẫn và hoàn thiện hồ sơ trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua đường bưu chính). Trong thời hạn 7 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Vụ Khoa học - Công nghệ xem xét và có văn bản đồng ý cho tổ chức. Trường hợp không đồng ý nhập khẩu, Vụ Khoa học - Công nghệ có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2016 và thay thế Quyết định số 19/2006/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc công bố danh mục hàng hóa theo quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Đinh La Thăng

Phụ lục I

Danh mục các loại phương tiện chuyên dùng (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam) có tay lái bên phải hoạt động trong phạm vi hẹp và không tham gia giao thông được phép nhập khẩu (theo quy định tại Điểm a Mục 6 Phần II Phụ lục I của Nghị định số 187/2013/NĐ-CP)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2015/TT-BGTVT ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Mã hàng (HS)	Mô tả hàng hóa theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mô tả khác của chuyên ngành
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	Các loại cần trục bánh lốp
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	Các loại xe nâng tự hành chạy bằng mô tơ điện
8427.20.00	- Xe tự hành khác	Các loại xe nâng tự hành khác
8427.90.00	- Các loại xe khác	Các loại xe nâng khác
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phần trên quay được 360^{o}	Các loại máy đào
8429.59.00	- - Loại khác	
8702.10.71	- - - - Tổng trọng lượng có tải tối đa từ 6 tấn nhưng không quá 18 tấn	Các loại xe ô tô chở người sử dụng trong sân bay
8702.10.79	- - - - Loại khác	Các loại xe ô tô chở người sử dụng trong sân bay
8702.90.93	- - - - Xe có thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay	Các loại xe ô tô chở người trong sân bay
8703.10.10	- - Xe ô tô chơi golf, kể cả xe phục vụ sân gôn (Golf buggies)	- Các loại xe chở người 4 bánh chạy trong sân golf
8703.10.90	- - Loại khác	- Các loại xe chạy trong khu vui chơi giải trí, khu du lịch, bao gồm: + Xe chở người 4 bánh có gắn động cơ; + Xe địa hình. - Các loại xe máy chuyên dùng chở người khác có gắn động cơ

Mã hàng (HS)	Mô tả hàng hóa theo quy định của Bộ Tài chính tại Biểu thuế xuất khẩu, nhập khẩu	Mô tả khác của chuyên ngành
8704.21.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải
8704.22.22 8704.22.42 8704.23.22 8704.23.62 8704.23.82	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải
8704.31.22	- - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải
8704.32.22 8704.32.42 8704.32.62 8704.32.82 8704.32.94	- - - - - Xe thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	Các loại xe ô tô chở rác và chất thải sinh hoạt có bộ phận nén phế thải
8704.90.99	- - - Loại khác	- Xe chở hàng 4 bánh chạy trong sân golf; - Xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ
8705.10.00	- Xe cần cẩu	Các loại xe ô tô cần cẩu
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe phun tưới các loại	- Các loại xe ô tô quét đường, tưới đường; phun nước rửa đường; - Các loại xe máy chuyên dùng
8705.90.90	- - Loại khác	- Các loại xe ô tô thi công mặt đường (ví dụ: xe ô tô chuyên dùng rải nhựa đường, rải nhũ tương và Bitum nhũ tương, xe ô tô chuyên dùng rải chất kết dính, xe ô tô sơn, kẻ vạch đường). - Các loại xe ô tô bơm bê tông. - Các loại xe máy chuyên dùng bao gồm: